

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu:

- Chủ đầu tư: Trung tâm quan trắc môi trường
- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm hóa chất, công cụ dụng cụ phân tích thực hiện dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng, giao nhiệm vụ năm 2025
- Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất, công cụ dụng cụ phân tích thực hiện dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng, giao nhiệm vụ năm 2025
- Tóm tắt công việc chính của gói thầu: Mua sắm hóa chất, công cụ dụng cụ phân tích thực hiện dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng, giao nhiệm vụ năm 2025
- Giá gói thầu: **1.790.481.000 VND**
- Nguồn vốn: Kinh phí NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ.
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV năm 2025
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, lựa chọn nhà thầu trong nước qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, chậm nhất đến trước 30/12/2025 (tùy điều kiện nào đến trước)

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung

- Hàng hóa mới 100%, đóng gói và bảo quản theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được phép lưu hành theo quy định pháp luật hiện hành, có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp.
- Thời hạn sử dụng còn lại tối thiểu là 2/3 thời hạn sử dụng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, tính từ thời điểm giao hàng. Hàng hóa không có hạn sử dụng phải sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
- Nhà thầu có thể chào quy cách đóng gói khác với yêu cầu của E-HSMT nhưng đảm bảo tổng khối lượng đóng gói không nhỏ hơn quy cách đóng gói yêu cầu.
- Hàng hóa đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật tại Mục 1.2.3, Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật, phù hợp, tương thích, vận hành được trên các thiết bị hiện có đang sử dụng và yêu cầu chuyên môn của Chủ đầu tư.

- Hàng hóa phải được vận chuyển đến địa điểm giao nhận của chủ đầu tư.

1.2.3. Yêu cầu về kỹ thuật chi tiết:

- E-HSDT có Bảng so sánh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật thể hiện cụ thể các thông số kỹ thuật và các thông tin của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa có thể là: hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, catalogue, tài liệu kỹ thuật chứng nhận về đặc tính, thông số kỹ thuật tiêu chuẩn chất lượng... thể hiện cụ thể, chi tiết các thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật sau đây:

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu (Nhà thầu có thể chào tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách
1.	Chloroform - CHCl ₃	Assay (GC) % ≥ 99.8 Residue after evaporation (ppm) ≤ 5 ppm	2500ml /chai
2.	n- Hexane, for pesticide residue analysis approx, 95% n- Hexane- C ₆ H ₁₄	Dùng phân tích dư lượng thuốc trừ sâu Water $\leq 0,01$ % Residue after evaporation: ≤ 2 ppm GC: (ECD) Passes test GC: (NPD) Passes test GC: (FID) Passes test	2500ml/chai
3.	Palladium(II) chloride - PdCl ₂	Palladium(II) chloride (59% Pd) anhydrous Assay (ICP-OES): 101,3%	1g/ chai
4.	(NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ . 6H ₂ O - Ammonium iron(II) sulfate hexahydrate	Titration with KMnO ₄ %: ≥ 99.0 Ferric iron (Fe 3+) ppm: ≤ 200 Phosphate (PO ₄) ppm : ≤ 30	500g/chai
5.	(NH ₄) ₂ HPO ₄ - Ammonium phosphate dibasic	Assay (acidimetric) ≥ 99.0 % Insoluble matter ≤ 0.005 % pH-value (5 %; water; 25 °C) 7.8 - 8.1 Mg (Magnesium) ≤ 0.0005 %	500g/chai
6.	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O- Ammonium Molybdate Tetrahydrate	Arsenate, phosphate and silicate ≤ 0.001 % Assay ≥ 99 and ≤ 101 % Calcium (Ca) ≤ 5 ppm Copper (Cu) ≤ 10 ppm Iron (Fe) ≤ 5 ppm	100g/chai
7.	1,10-Phenanthroline monohydrate	Độ tinh khiết phân tích (chuẩn độ axit perchloric, calc, trên chất khan) $\geq 99,5\%$ Có thể dùng trong phân tích hồng ngoại (IR-spectrum) phù hợp	10g/ chai

		Điểm nóng chảy (chất khan) 117 - 120 °C Các chất không hòa tan trong ethanol phù hợp Nước (theo Karl Fischer) 8,5 - 11,0 %	
8.	1,5-Diphenylcarbazine (C ₁₃ H ₁₄ N ₄ O)	Độ tinh khiết (DSC) ≥ 98% Các chất không hòa tan trong ethanol Điểm nóng chảy 173 - 176 °C Diphenylcarbazone vượt qua thử nghiệm Tro sunfat ≤ 0,05%	25g/chai
9.	4- aminoantipyrine	Hàm lượng cho HPLC : ≥ 97% . Độ hòa tan trong nước 50mg/ml	250g/ chai
10.	Acetone	Assay (GC) % ≥ 99.8 Relative density ≥ 0.790 and ≤ 0.793	1L/chai
11.	Ag ₂ SO ₄ - Silver sulfate	Độ tinh khiết (argentometric) ≥ 98,5 % Chất không hòa tan và bạc clorua ≤ 0,02% Các chất không kết tủa bởi axit clohydric (dưới dạng SO ₄) ≤ 0,03%	100g/ chai
12.	Aluminum chloride, ultra dry	Melting Point 190°C (sublimation) pH 2.4 Percent Purity 99.999%	100g/ chai
13.	Ammonia Solution 25%	Assay ≥ 20 and ≤ 30% Tổng Chloride ≤ 0,001% Tổng Sulfur ≤ 20ppm Zn ≤ 2ppm	1000ml / chai
14.	Ammonium acetate - CH ₃ COONH ₄	Assay (dried) ≥ 99 % Calcium (Ca) ≤ 2 ppm Copper (Cu) ≤ 1 ppm Insoluble matter (%) ≤ 0.005 %	1000g/ chai

15.	N-Allylthiourea	Mức chất lượng: 200 Assay : $\geq 98.0\%$ (HPLC) Độ hòa tan 66 g/l Điểm nóng chảy: 70 - 73°C Mật độ khối: 550kg/m ³ potency: 200 mg/kg LD50, oral (Rat)	50g/chai
16.	Axit acetic	- Tiêu chuẩn: ACS,ISO,Reag. Ph Eur - Assay (alkalimetric) $\geq 99.8\%$ Hg (Mercury) ≤ 0.005 ppm	2,5 lít/ Chai
17.	L - Ascorbic acid - C ₆ H ₈ O ₆	Assay $\geq 99.7\%$ Calcium (Ca) ≤ 10 ppm Copper (Cu) ≤ 2 ppm Iron (Fe) ≤ 2 ppm Lead (Pb) ≤ 2 ppm	500g / chai
18.	Barbituric acid	Loss on drying : 0.03% Sulfated ash 0.01% Màu trắng, dạng bột tinh thể Chuẩn độ bằng NaOH: 100%	500g / chai
19.	Axit SucCinic - C ₄ H ₆ O ₄	Assay $\geq 99.0\%$ Residue on ignition (Ash) $\leq 0.02\%$ Insoluble Matter $\leq 0.01\%$ Heavy Metals ≤ 5 ppm	500g/ chai
20.	Sulfamic acid	Assay (acidimetric) $\geq 99.0\%$ Heavy metals (as Pb) ≤ 5 ppm Fe (Iron) ≤ 5 ppm Residue on ignition ≤ 200 ppm	100g/ chai
21.	Sulfanilic acid	Màu sắc: be	100g/chai

		Dạng bột Phổ hồng ngoại: phù hợp Chuẩn độ bằng NaOH: 100%	
22.	BaCl ₂ . 2H ₂ O - Barium chloride dihydrate	Tương ứng với ACS, ISO, Reag. Ph Eur Assay (complexometric) $\geq 99.0 \%$ Insoluble matter $\leq 0.005 \%$ pH-value (5%; water, 25 °C) 5.2-8.0 Heavy metals (ACS) $\leq 0.0005 \%$	500g/chai
23.	Boric acid- H ₃ BO ₃	Assay $\geq 99.8 \%$ Calcium (Ca) ≤ 10 ppm Copper (Cu) ≤ 2 ppm Insoluble in methanol $\leq 0.005 \%$	500g/ chai
24.	Bromocresol Green - C ₂₁ H ₁₄ Br ₄ O ₅ S	Khoảng đổi màu: pH 3,8- pH 5,4 xanh lục hơi vàng - xanh lam. Lượng mất khi sấy khô (110°C): $<1 \%$ Khoảng đổi màu(theo Reag. Ph Eur): pH 3.6 - pH 5.2 vàng - xanh lam.	5g/ chai
25.	Bromophenol xanh	Khoảng đổi màu: pH 3.0- pH 4.6 vàng lục - tím lam Lượng mất khi sấy khô (110°C): $\leq 2 \%$ Độ hấp thụ đặc trưng A 1%/1cm (bước sóng tối đa 1;0,005 g/l; pH đệm 3,0; tính toán trên chất khô): 350-400 nm	25g/chai
26.	C ₁₂ H ₂₅ NaO ₄ S- sodium Dodecyl sulfate	Assay (two-phase titration) $\geq 90.0 \%$ Appearance of solution (100 g/l, water): trong suốt (≤ 3 NTU) và không đậm màu hơn so với dung dịch đối chiếu BG5	100g/ chai
27.	C ₂ H ₂ O ₄ - Oxalic acid anhydrous	Nhiệt độ nóng chảy từ 189°C đến 191°C Chuẩn độ bằng NaOH: 97.5 to 102.5%	250g/chai

		Phổ hồng ngoại: Phù hợp	
28.	C ₃ N ₃ O ₃ Cl ₂ Na - Sodium dichloroisocyanurate	Độ tinh khiết 96% , Chuẩn độ bằng Na ₂ S ₂ O ₃ (% Cl _o): 30.8 - 33.7 % Độ hòa tan (Màu sắc): Không màu đến Vàng rất nhạt	500g/chai
29.	CaCl ₂ - Calcium chloride anhydrous, granular ~ 2 - 6 mm	Độ tinh khiết ≥ 95 % (complexometric) Tỉ trọng: 2,15 g/cm ³ (20°C) Điểm nóng chảy: 772°C Giá trị pH: 8-10 (100g/l in H ₂ O) Độ hòa tan: 740g/l	1000g/ chai
30.	CaCO ₃ - Calcium carbonate	- Tiêu chuẩn: Reag. Ph Eur Heavy metals (as Pb) ≤ 0.002 % Assay (complexometric; calculated on dried substance) 98.5 - 100.5 % As (Arsenic) ≤ 0.0004 %	250g/ chai
31.	Glass Fiber Filter -126 mm X 166 mm	• Trọng lượng: 95g/m ² • Độ dày: 0.38mm • Lưu giữ hạt: 0.6µm • Thời gian chảy: 15s • Kích thước: 126x166mm Giấy lọc sợi thủy tinh	50 tờ/ hộp
32.	Glass-Microfiber filters - 110 mm	Weight : 75g/ m ² Thickness: 0.40mm Penetration (0.3 µm (%))< 0.01 Binding agent: Hydrophobic Diameter : 110 mm	100 tờ / hộp
33.	Brilliant-green bile Lactose	Thành phần (g/l): Enzymatic digest of casein 10.0g/l Lactose 10.0g/l	500g/chai

		Ox bile 20.0g/l Brilliant green 0.0133 g/l pH-value (25 °C): 7.0 – 7.4	
34.	Cd(CH ₃ COO) ₂ .2H ₂ O - Cadmium acetate dihydrate	Assay (komplexometric (CH ₃ COO) ₂ Cd·2H ₂ O): 100.0 % Chloride (Cl) ≤ 0.001 % Sulfate (SO ₄) ≤ 0.005 % Insoluble matter ≤ 0.005 %	500g/chai
35.	3CdSO ₄ .8H ₂ O - Cadmium sulfate hydrate	Appearance (Color) White Appearance (Form) Crystals Titration Complexometric 101.1% Insoluble matter 0.0039 % Nitrate and Nitrite (as NO ₃) =<0.003%	100g/chai
36.	CH ₃ COONa. 3H ₂ O - Sodium acetate trihydrate	Assay ≥ 99 and ≤ 101 % Calcium (Ca) ≤ 10 ppm Copper (Cu) ≤ 5 ppm Iron (Fe) ≤ 5 ppm	500g/chai
37.	Dichloromethane	Purity (GC) ≥ 99.8 % Identity (IR) conforms Density (d 20 °C/4 °C) 1.324-1.326 Free chlorine (as Cl) ≤ 0.00002 % Methanol (GC) ≤ 0.1 %	1 lít/ Chai
38.	Chelex 100 sodium form	Particle size 100–200 mesh loss : 65-85% loss on drying, 110°C	100g/ chai
39.	Chủng chuẩn vi sinh dạng viên nén đông khô	Dạng viên nén đông khô trong khoảng 20 - 2400 CFU / MPN trên 100 mL Nguồn gốc từ E. Coli (NCTC9001) và được bảo quản trong ma trận hòa tan nhanh Microgel-Flash	1 viên nén/ lọ

		Mẫu được lấy từ nghiên cứu Interlab PT Mẫu được bảo quản ở -10°C đến -20°C	
40.	CH ₃ C ₆ H ₄ SO ₂ NCINa.3H ₂ O - Chloramine T trihydrate	- Tiêu chuẩn: ACS, Reag. Ph Eur Assay (iodometric) 99.0 - 103.0 % pH-value (5 %; water) 8.0 - 10.0	250g/ chai
41.	CuSO ₄ .5H ₂ O- Copper(II) sulfate pentahydrate	Độ tinh khiết: 99,0 - 100,5 % Chloride (Cl) ≤0.0005 % Ni (Nickel) ≤0.005 % Corresponds to ACS, ISO, Reag. Ph Eur	1kg/chai
42.	Cyclohexane - C ₆ H ₁₂	Độ tinh khiết (GC): ≥99,5% Độ nóng chảy: ≥6.0 °C Điểm sôi: 80-81 °C Tỉ trọng (d 20 °C/20 °C) 0.779-0.781 Mn (Manganese) ≤ 0.000002%	1 lít/ Chai
43.	Ethyl axetat - C ₄ H ₈ O ₂	Purity (GC) ≥99.9 % Evaporation residue ≤ 0.0002 % Water ≤0.01 %	500ml/ Chai
44.	EDTA magnesium salt (10H ₁₂ N ₂ O ₈ Na ₂ Mg)	Magnesium (Mg) content: 6.0% (± 0.5%) pH (1% aq. solution): 5.5 - 7.5	500g/ chai
45.	Dung dịch 2-Fluorobiphenyl (C ₁₂ H ₉ F) 2000 µg/mL trong dichloromethane	HPLC: phù hợp sắc ký khí (GC): phù hợp	1ml / ống
46.	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm - Pb Lead standard solution	Dung dịch chuẩn chì 1000 mg/l Pb Pb(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l Phương pháp đo: Phổ phát xạ quang plasma cảm ứng ICP-OES	500ml/chai
47.	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm - Cd	Dung dịch chuẩn cadimi 1000 mg/l Cd	500ml/chai

	Cadmium standard solution	Cd(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l Phương pháp đo: Phổ phát xạ quang plasma cảm ứng ICP-OES	
48.	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm Cu Copper standard solution	Dung dịch chuẩn đồng 1000 mg/l Cu Cu(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l Phương pháp đo: Phổ phát xạ quang plasma cảm ứng ICP-OES	500ml/chai
49.	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm - Fe Iron standard solution	Dung dịch chuẩn sắt 1000 mg/l Fe Fe(NO ₃) ₃ in HNO ₃ 0.5 mol/l Phương pháp đo: Phổ phát xạ quang plasma cảm ứng ICP-OES	500ml/chai
50.	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm - Hg Mercury standard solution	Dung dịch chuẩn thủy ngân 1000 mg/l Hg Hg(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 2 mol/l Phương pháp đo: Phổ phát xạ quang plasma cảm ứng ICP-OES	500ml/chai
51.	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm - Zn Zinc standard solution	Dung dịch chuẩn Kẽm 1000 mg/l Zn Zn(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l Phương pháp đo: Phổ phát xạ quang plasma cảm ứng ICP-OES	500ml/chai
52.	Ammonium standard solution traceable to SRM NH ₄ Cl in H ₂ O 1000 mg/l NH ₄	Dung dịch chuẩn Amoni 1000 mg/l NH ₄ NH ₄ Cl in H ₂ O 1000 mg/l NH ₄ Phương pháp xác định: Chuẩn độ bạc	500ml/chai
53.	Dung dịch chuẩn gốc SO ₄ ²⁻ Sulfate standard solution	Dung dịch chuẩn Sulfate Na ₂ SO ₄ in H ₂ O 1000 mg/l SO ₄ Phương pháp xác định: Chuẩn độ bằng dung dịch chì(II)perchlorat	500ml/chai
54.	Potassium chloride solution (nominal 1,41 mS/cm)	Potassium Chloride Solution (nominal 1.41 mS/cm) Thành phần: KCl trong H ₂ O (nồng độ KCl = 0,01 mol/l)	30x30ml/ Hộp
55.	Dung dịch chuẩn mix 16- TBVTV(10 µg/ ml)	Alpha-HCH 98,0% Hexachlorobenzene 99,9% Gamma-HCH (Lindane) 99,9%	10ml/ống

		Beta-HCH 98,4% Heptachlor 99,0% Aldrin 99,0% Heptachlor-endo-epoxide 98,0% Endosulfan-alpha 99,0% 4,4'-DDE 99,6% Dieldrin 99,2% Endrin 99,2% Endosulfan-beta 99,62% 2,4'-DDT 99,0% 4,4'-DDD (TDE) 99,0% 4,4'-DDT 99,6% Methoxychlor (DMTD) 99,4% Density 0,7702g/cm ³ at 20°C	
56.	Dung dịch chuẩn NO ₂ - Nitrite standard solution	Tiêu chuẩn Nitrit cho IC Khối lượng riêng ở 20°C: 999,2 kg/m ³ ± 0,5 kg/m ³ (k = 2)	100ml/chai
57.	Dung dịch chuẩn NO ₃ - Nitrate standard solution	Dung dịch chuẩn Nitrat NaNO ₃ in H ₂ O 1000 mg/l NO ₃ Phương pháp xác định: Chuẩn độ kiềm	500ml/ chai
58.	Quintozene 1000mg/l trong Acetone	Quintozene 1000mg/l trong Acetone	1 ml / 1 ống
59.	Dung dịch chuẩn pH 10 - Buffer solution 10	Certipur Buffer solution pH 10.00 (20°C) Thành phần: boric acid / potassium chloride / sodium hydroxide Giá trị pH được đo bằng điện cực thủy tinh kết hợp sau khi hiệu chuẩn 5 điểm theo DIN 19268 với dung dịch đệm tham chiếu theo DIN 19266, IUPAC, NIST, Ph.Eur. và USP	1 lít /chai
60.	Dung dịch chuẩn pH 4 - Buffer solution 4	Certipur Buffer solution pH 4.00 (20°C) Thành phần: citric acid / sodium hydroxide / hydrogen chloride	1 Lít /chai

		Giá trị pH được đo bằng điện cực thủy tinh kết hợp sau khi hiệu chuẩn 5 điểm theo DIN 19268 với dung dịch đệm tham chiếu theo DIN 19266, IUPAC, NIST, Ph.Eur. và USP	
61.	Dung dịch chuẩn pH 7 - Buffer solution 7	Certipur Buffer solution pH 7.00 (20°C) Thành phần: di-sodium hydrogen phosphate / potassium dihydrogen phosphate Giá trị pH được đo bằng điện cực thủy tinh kết hợp sau khi hiệu chuẩn 5 điểm theo DIN 19268 với dung dịch đệm tham chiếu theo DIN 19266, IUPAC, NIST, Ph.Eur. và USP	1 Lít /chai
62.	Phosphate standard solution	Dung dịch chuẩn Photphat KH ₂ PO ₄ in H ₂ O 1000 mg/l PO ₄ Phương pháp xác định: Chuẩn độ kiềm	500ml/chai
63.	Dung dịch Crom -Chromium standard solution	Dung dịch chuẩn Crom 1000 mg/l Cr Cr(NO ₃) ₃ in HNO ₃ 0.5 mol/l Suprapur Phương pháp đo: Phổ phát xạ quang plasma cảm ứng ICP-OES	500ml / chai
64.	Dung dịch chuẩn pH = 13 - Buffer solution 13	Độ chính xác 13,00 ± 0,01 pH (25°C) Tất cả các dung dịch chuẩn chính được sử dụng đều được pha bằng nước khử ion để sử dụng phân tích theo tiêu chuẩn ISO 3696/BS3978	500ml/chai
65.	Dung dịch chuẩn pH = 2 - Buffer solution 2	Độ chính xác ở 25°C: 2,00 ± 0,01 pH Tất cả các dung dịch chuẩn chính được sử dụng đều được pha bằng nước khử ion để sử dụng phân tích theo tiêu chuẩn ISO 3696/BS3978	500ml/chai
66.	EC (Escherichia coli) broth	Thành phần (g/l): Enzymatic digest of casein 20.0g/l Lactose 5.0g/l Bile salts No. 3 1.5g/l Sodium chloride 5.0g/l di-Potassium hydrogen phosphate 4.0g/l Potassium dihydrogen phosphate 1.5g/l	500g/chai

		pH-value (25 °C): 6.6 – 7.0 Phương pháp định tính cho môi trường xác nhận và thuốc thử	
67.	Ethylenediaminetetraacetic acid dipotassium salt dihydrate - C ₁₀ H ₁₄ K ₂ N ₂ O ₈ .2H ₂ O - EDTA	Định lượng (phức hợp; tính toán trên chất khô): 99,0 - 101,5 % pH: 4-5 (20 °C, 50 g/L in H ₂ O) Mật độ khối 310 kg/m ³	100g/chai
68.	Eriochrome Black T (C ₂₀ H ₁₂ N ₃ O ₇ SNa)	giá trị pH 3,7 (10 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hòa tan 50g/lít Bề ngoài: đen đến nâu sẫm, dạng bột	100g/chai
69.	Etanol - C ₂ H ₅ OH	Tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Purity (GC) ≥ 99.9 % Density (d 20 °C/20 °C) 0.790 - 0.793 Acetone (GC) ≤ 0.001%	2500ml/chai
70.	Iron(III) chloride hexahydrate - FeCl ₃ .6H ₂ O	Độ tinh khiết: (iốt đo lường, FeCl ₃ .6H ₂ O) 99,0 - 102,0 % Insoluble matter: ≤ 0.01 % Heavy metals (as Pb): ≤ 0.005 % Zn (Zinc): ≤ 0.003 %	1kg/chai
71.	Iron(II) sulfate heptahydrate - FeSO ₄ .7H ₂ O	Độ tinh khiết (manganometric) 99,5 - 102,0 % pH-value (5 %; water): 3.0 - 4.0 Heavy metals as Pb: ≤ 0.005 % As (Arsenic): ≤ 0.0002 % Pb (Lead): ≤ 0.0005 %	1kg/chai
72.	Giấy đo pH	Cuộn (4,8 m) có thang màu pH 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 12 - 14	3 cuộn/gói
73.	Giấy lọc bụi khí	Kích thước: 8"x10" Không chất kết dính. Khả năng giữ lại các hạt mịn rất cao. Hiệu suất giữ lại 99,98% các hạt 0,3 micron. Chất liệu: sợi thủy tinh	100 tờ/hộp

74.	Giấy lọc định tính (Qualitative Filter Paper)	Kích thước lỗ lọc: 20~25um Đường kính 11cm Giấy lọc dùng để lọc dung môi, hoá chất, hợp chất và giữ lại cặn ở mặt trên giấy.	100 tờ/hộp
75.	Giấy lọc TSS (Màng lọc sợi thủy tinh)	Vật liệu lọc Sợi thủy tinh siêu nhỏ, không có chất kết dính Đường kính bộ lọc 47mm Thời gian lọc 435 mL/phút Độ dày 0,24mm	100 tờ/hộp
76.	Giấy lọc vi sinh cellulose nitrate 47mm	Đường kính bộ lọc 47mm Vật liệu lọc: Cellulose Nitrat (CN) Kích thước 0,45 µm Độ thấm ướt: Ưa nước	100 tờ/hộp
77.	D(+)-Glucose anhydrous	Assay (HPLC) 97,5 - 102,0% Insoluble in alcohol % <= 0.005 Total chloride (Cl) % <= 0.005	1kg/chai
78.	L-Glutamic acid hydrochloride for synthesis C ₅ H ₉ NO ₄ .HCl	Độ tinh khiết (phương pháp bạc): 100.5%	250g/chai
79.	Glycine GR for analysis - H ₂ NCH ₂ COOH	pH (50 g / l nước không chứa CO ₂) 5,9 - 6,3 Clorua (Cl) ≤ 0,003 % Sulfat (SO ₄) ≤ 0,0025% Kim loại nặng (như Pb) ≤ 0,001% Cu (Đồng) ≤ 0,0001 % Fe (sắt) ≤ 0,0001 % Pb (chì) ≤ 0,0001 % NH ₄ ⁺ (Amoni) ≤ 0,02% Axit amin ngoại ≤ 0,1% Các chất dương tính ninhydrine khác ≤ 0,1% Trong nước chất không hòa tan ≤ 0,003 %	250g/ chai

		Tro sunfat (600 °C) $\leq 0,05\%$	
80.	Hydrogen peroxide 30%	Điểm sôi: 107 °C (1013 hPa) Mật độ: 1,11 g/cm ³ (20 °C) Điểm nóng chảy -25,7 °C Giá trị pH $\leq 3,5$ (H ₂ O, 20 °C) Áp suất hơi: 18 hPa (20 °C) Quality Level: 300	1 Lít /chai
81.	Sulfuric acid 98%	Độ tinh khiết (kiềm) $\geq 98,0\%$ Màu ≤ 10 Hazen Clorua (Cl) $\leq 0,00001\%$ Nitrat (NO ₃) $\leq 0,00002\%$ Phốt phát (PO ₄) $\leq 0,00005\%$ Ag (Bạc) $\leq 0,000002\%$	1 Lít /chai
82.	axit ortho-phosphoric 85%	assay $\geq 85,0\%$ Lead (Pb) ppm ≤ 5 Copper (Cu) ppm ≤ 5 Total chloride (Cl) % ≤ 0.001	1 Lít /chai
83.	Hydrochloric acid fuming 37%	Hàm lượng 36,5% - 38% , Bromide (Br) ≤ 50 ppm Free chlorine (Cl) ≤ 1 ppm Phosphate (PO ₄) $\leq 0,5$ ppm Sulfate (SO ₄) $\leq 1,0$ ppm Sulfite (SO ₃) $\leq 0,5$ ppm	1 Lít /chai
84.	Hydroxylamine hydrochloride - NH ₂ OH.HCL	Titration with NaOH: 99.5% Sulfate (SO ₄) $\leq 0.0005\%$ Iron (Fe) $\leq 0.00003\%$	250g/chai
85.	HNO ₃ Nitric acid 65%	Assay (alkalimetric) $\geq 65.0\%$	1 lít/ Chai

		Chloride (Cl) ≤ 0.2 ppm Ga (Gallium): ≤ 0.050 ppm Ge (Germanium): ≤ 0.020 ppm	
86.	Hồ tinh bột Starch soluble - (C ₆ H ₁₀ O ₅) _n	Loss on drying :9.4% Sulfated ash: 0.35% pH : 6.8 (2 % at 25°C)	250g/ chai
87.	Devarda's alloy	Total nitrogen (N) : ≤ 0.001 % Devarda's alloy for analysis EMSURE®	1kg/hộp
88.	Iodine	Tiêu chuẩn: ACS,ISO,Reag. Ph Eur Assay (iodometric) 99.8 - 100.5 % Bromide and Chloride (as Cl) ≤ 0.005 % Non volatile matter (105 °C): ≤ 0.01 %	100g/ Chai
89.	K ₂ HPO ₄ - Potassium phosphate dibasic	Assay $\geq 99.0\%$ Copper (Cu) ppm ≤ 20 Lead (Pb) ppm ≤ 20 Total chloride (Cl) % ≤ 0.02	1kg/chai
90.	Potassium peroxodisulfate - K ₂ S ₂ O ₈	Assay (iodometric) $\geq 99,0$ % Chloride (Cl) $\leq 0,001$ % Heavy metals (as Pb) $\leq 0,003$ % Fe (Iron) $\leq 0,001$ % Mn (Manganese) $\leq 0,0001$ %	1kg/chai
91.	Potassium sulfate - K ₂ SO ₄	Độ tinh khiết (kiềm) $\geq 99,0$ % Chất không hòa tan $\leq 0,01$ % giá trị pH (5%; nước, 25 °C) 5,5 - 7,5 Clorua (Cl) $\leq 0,0005$ %	1kg/chai
92.	Kali antimonatrat	Độ tinh khiết (iodometric) 99,0 - 103,0 %	1kg/chai

	Potassium antimony(III) oxide tartrate trihydrate	As (Asen) $\leq 0,015\%$ Pb (chì) $\leq 0,002\%$ Tồn thất khi sấy $\leq 2,7\%$	
93.	Potassium sodium tartrate tetrahydrate for analysis - $\text{NaKC}_4\text{H}_4\text{O}_6 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$	Độ pH: 7,0 - 8,5 (5%; Water; 25° C) Ca $\leq 0,004\%$ Cu $\leq 0,0005\%$ Fe $\leq 0,0005\%$	1kg/chai
94.	Kaliphatalat - $\text{KC}_8\text{H}_5\text{O}_4$ - Potassium hydrogen phthalate	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Trong nước chất không hòa tan $\leq 0,005\%$ Clorua (Cl) $\leq 0,002\%$ Các hợp chất lưu huỳnh (như SO_4) $\leq 0,005\%$ Kim loại nặng (tính bằng Pb) $\leq 0,0005\%$ Cu (Đồng) $\leq 0,0002\%$ Fe (sắt) $\leq 0,0005\%$ Na (Natri) $\leq 0,01\%$ Pb (chì) $\leq 0,0005\%$ Tồn thất khi sấy (105 ° C) $\leq 0,2\%$	1kg/chai
95.	KCl	Assay (AT) min. 99.5% pH (5% aq. solution) 5.4 - 8.6 Phosphate (PO_4): max. 0.0005%	500g/ Chai
96.	KH_2PO_4 - Potassium dihydrogen phosphate	Assay (alkalimetric; dried substance) 99.7 % pH-value (5%; water) 4.2 Chloride (Cl) $\leq 0.0005\%$ Sulfate (SO_4) $\leq 0.003\%$	1kg/chai
97.	KI - Potassium iodide	Assay $\geq 99.5\%$ Calcium (Ca) ≤ 10 ppm Chloride & bromide $\leq 0.01\%$	500g/ chai

		Copper (Cu) ≤ 2 ppm Heavy metals ≤ 10 ppm	
98.	KIO ₃ - Potassium iodate	Độ tinh khiết (iodometric) 99,7 - 100,4 % Chất không hòa tan $\leq 0,005$ % giá trị pH (5 %; nước) 5,0 - 8,0 Clorua, clorat, bromide, bromat (dưới dạng Cl) $\leq 0,01$ % Iốt (I) $\leq 0,001$ %	500g/ chai
99.	KMnO ₄ - Potassium permanganate	Độ tinh khiết 99,0 - 100,5 % Trong nước chất không hòa tan $\leq 0,2\%$ Clorua (Cl) $\leq 0,02$ % Clorua, clorat (dưới dạng Cl) $\leq 0,005\%$ Sulfat (SO ₄) $\leq 0,01\%$ Tổng nitơ (N) $\leq 0,003$ % Cu (Đồng) $\leq 0,001$ % Fe (sắt) $\leq 0,002$ % Pb (chì) $\leq 0,002$ %	1kg/chai
100.	Lauryl Sulfate broth	Cấy vào môi trường tham chiếu (Escherichia coli ATCC 25922 (WDCM 00013)) ≤ 100	500g/ chai
101.	Li ₂ SO ₄ . H ₂ O Lithium sulfate monohydrate	Purity (metallic) ≥ 99.99 % Assay (potentiometric) 100.3 % Al (Aluminium) < 0.01 ppm Ba (Barium) < 1 ppm Ca (Calcium) < 1 ppm Cd (Cadmium) < 0.002 ppm	50g/ chai
102.	Màng lọc sợi thủy tinh A/E đường kính 82,5mm	Đường Kính: 82,5 mm , Vật liệu: thủy tinh, Độ dày: 330 μ m, Tốc độ nước: 250 mL/min/cm ² , Nhiệt độ hoạt động tối đa: 550 độ C, Tốc độ dòng khí (0,7bar(70kpa,10psi)) : 60L/min/cm ²	100 cái / hộp

103.	Màng lọc sợi thủy tinh GF/B 1,0µm, 25mm	Chất liệu: Vi sợi thủy tinh, bề mặt nhẵn, mịn, tốc độ chảy tốt, Dày gấp 3 lần hơn loại GF/A với độ bền ướt cao hơn và tăng sức chịu tải đáng kể, Lọc sạch chất lỏng hay định lượng các chất lỏng đối với chịu tải nặng các thể hạt mịn, Dùng trong các kỹ thuật LSC mà yêu cầu sức chịu tải cao. Độ giữ hạt trong chất lỏng: 1,0µm Tốc độ lọc: 195 giây (herzberg) Độ dày: 675µm Khối lượng: 143g/m² Đường kính: 25mm Nhiệt độ có thể sử dụng: 500oC Tốc độ dòng chảy cao, khả năng tải tốt,	100 tờ/ hộp
104.	Barium hydroxide octahydrate - Ba(OH) ₂ *8 H ₂ O	Assay (acidimetric) ≥ 98.0 % Sulphide (S) ≤ 0.0005 Heavy metals (as Pb) ≤ 0.0005 Phù hợp với ACS,ISO,Reag. Ph Eur	500g / chai
105.	Methyl orange - C ₁₄ H ₁₄ N ₃ NaO ₃ S	Identity (UV/VIS-Spectrum) passes test Clarity of solution (1 g/l; water) passes test Transition range pH 3,1 - pH 4,4 pink - orange yellow Absorption maximum λ 1 max, (buffer pH 3,1) 501 - 505 nm Absorption maximum λ 2 max, (buffer pH 4,4) 466 - 471 nm Spec, Absorptivity A 1%/1cm (λ 1 max,; 0,01 g/l; buffer pH 3,1; calc, on dried substances) 1000 - 1150 Spec, Absorptivity A 1%/1cm (λ 2 max,; 0,01 g/l; buffer pH 4,4; calc, on dried substances) 730 - 850 Loss on drying (110 °C) ≤ 5 % Transition range (according to ACS) passes test Sensitivity test passes test	100g / chai

106.	Methyl red - $C_{15}H_{15}N_3O_2$	Appearance (Color): purple Appearance (Form) : Powder Infrared spectrum : Conforms Visual transition interval: From pH 4.2 (pink) to pH 6.2 (yellow)	100g/ chai
107.	Methylene blue - $C_{16}H_{18}ClN_3S \cdot x H_2O$	Màu sắc: xanh đậm Lượng mất khi sấy khô (110°C): 10 - 15 % Bước sóng: (Độ hấp thụ lambda tối đa (Ethanol 50%)) 660 - 665 nm (Phổ UV-VIS) Xét nghiệm hỗn hợp (Đặc tính: Độ hấp thụ A 1%/1cm (lambda tối đa; 0,003 g/L; Ethanol 50%)): 2250 - 2750	10g/ chai
108.	$Mg(NO_3)_2 \cdot 6H_2O$ - Magnesium nitrate hexahydrate	Giá trị pH (5%; nước, 25 °C) 5,0 - 7,0 Clorua (Cl) $\leq 0,001\%$ Phốt phát (PO_4) $\leq 0,0005\%$ Sunfat (SO_4) $\leq 0,002\%$ Kim loại nặng (ACS) $\leq 0,0005\%$ Ba (Bari) $\leq 0,005\%$	500g/ chai'
109.	$MgCl_2 \cdot 6 H_2O$ - Magnesium chloride hexahydrate	Assay (complexometric) 99.0-101.0 % Water 51.0-55.0% pH-value (5%; water) 5.0-6.5 Phù hợp với ACS, ISO, Reag. Ph Eur	1kg/ chai
110.	Magnesium Oxide - MgO	Assay (complexometric) 100 % Na (Sodium) $< 0.01\%$ Loss on ignition (1000 °C) $< 0.1\%$	500g/ chai
111.	Magnesium sulfate heptahydrate - $MgSO_4 \cdot 7H_2O$	Na (Natri) $\leq 0,001 \%$ NH_4 (Amoni) $\leq 0,002 \%$	1kg/ chai

		Pb (chì) $\leq 0,0001$ % Sr (Stronti) $\leq 0,005$ % Tổn thất khi sấy (400 °C) 50,3%	
112.	Môi trường vi sinh M-ENDO Agar LES	Appearance (color): red pH-value (25 °C): 7.3	500g/ chai
113.	Tryptone Water	Appearance ((clarity)) clear Appearance (color) yellowish pH-value (25 °C) 7,3 Storage Store at +15°C to +25°C,	500g/ chai
114.	n - Hexadecane (C16H34)	Độ tinh khiết (GC, diện tích%) $\geq 99,0\%$ (a/a) Mật độ (d 20 °C / 4 °C) 0,773 - 0,774 Identity (GC): passes test	250ml/chai
115.	N-(1-Naphthyl)ethylenediamine dihydrochloride	Titration Argentometric % ≥ 98.0 Water % ≤ 5 (K.F.) Loss on drying % ≤ 5 (1 g, 80°C, 4 h)	100g/chai
116.	N,N-dimethyl - 1.4 - phenylenediamine oxalate - C10H14N2O4	assay 98% Carbon 58.2 - 61.1 % Nitrogen 15.1 - 15.8 %	25g/ chai
117.	Na2B4O7.10H2O- di-Sodium tetraborate decahydrate	Độ tinh khiết (đo axit) 99,5 - 103,0 % Chất không hòa tan $\leq 0,005$ % giá trị pH (dung dịch 0,01 M, 25 °C) 9,15 - 9,20 Giá trị pH (4 %, nước) 9,0 - 9,6 Clorua (Cl) $\leq 0,0007$ % Phốt phát (PO ₄) $\leq 0,001\%$ Sulfat (SO ₄) $\leq 0,005\%$ Kim loại nặng (như Pb) $\leq 0,001\%$	500g/ chai

		As (Asen) $\leq 0,0005\%$	
118.	di-Sodium oxalate - $\text{Na}_2\text{C}_2\text{O}_4$	Độ tinh khiết (manganometric) $\geq 99,8\%$ giá trị pH (3 %, nước) 6,5 - 8,5 Clorua (Cl) $\leq 0,002\%$ Sulfat (SO_4) $\leq 0,002\%$ Tổng nitơ (N) $\leq 0,001\%$ Kim loại nặng (như Pb) $\leq 0,001\%$ Fe (sắt) $\leq 0,0005\%$ K (kali) $\leq 0,005\%$ Tồn thất khi sấy (105°C) $\leq 0,05\%$	250g/chai
119.	Ethylenediaminetetraacetic acid disodium salt dihydrate - $\text{Na}_2\text{-EDTA}$	Assay $\geq 99\%$ Calcium (Ca) $\leq 20\text{ ppm}$ Copper (Cu) $\leq 2\text{ ppm}$ Insoluble matter (%) $\leq 0.005\%$	1kg/ chai
120.	Di-Sodium Hydrogen Orthophosphate Anhydrous- Na_2HPO_4	Arsenic (As) $\leq 2\text{ ppm}$ Assay ≥ 99.5 and $\leq 101\%$ Calcium (Ca) $\leq 20\text{ ppm}$ Copper (Cu) $\leq 5\text{ ppm}$ Heavy metals $\leq 10\text{ ppm}$	500g/ chai
121.	$\text{Na}_2\text{MoO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ - Sodium molybdate dihydrate	Assay (precipitative titration) : 101.2% pH-value (5%; water, 25°C) :9.7 Insoluble matter : 0.005% Chloride (Cl) : 0.005% Nitrate (NO_3) : 0.005%	250g/ chai
122.	Sodium thiosulfate - $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$	Độ tinh khiết $\geq 98.5\%$ Loss on drying (105°C) $\leq 1\%$	250g/ chai

		pH 6,0-8,4 (5% in water)	
123.	Ống chuẩn Na ₂ S ₂ O ₃ - Sodium thiosulfate solution	Cho 1000 ml, c (Na ₂ S ₂ O ₃) = 0,1 mol / l (0,1 N) pH value 9 - 10 (H ₂ O, 20 °C)	ống
124.	Sodium dithionite - Na ₂ S ₂ O ₄	Độ tinh khiết (iodometric) ≥ 85,0 % Clorua (Cl) ≤ 0,05% Fe (sắt) ≤ 0,005 %	1kg/ chai
125.	Sodium sulfite - Na ₂ SO ₃	Chuẩn độ ≤ 0,03 meq / g Clorua (Cl) ≤ 0,02 % Thiosulfat (S ₂ O ₃) ≤ 0,1% Kim loại nặng (tính bằng Pb) ≤ 0,0005% As (Asen) ≤ 0,0001% Cu (Đồng) ≤ 0,0005 %	1kg/ chai
126.	Sodium sulfate - Na ₂ SO ₄	Assay ≥ 99 % Calcium (Ca) ≤ 200 ppm Copper (Cu) ≤ 10 ppm Iron (Fe) ≤ 20 ppm	1kg/ chai
127.	Na ₂ WO ₄ . 2H ₂ O - Sodium tungstate dihydrate	Assay (thermogravimetric): 100 % Free alkali (as NaOH): <0.10 % Chloride (Cl) ≤ 0.003 % Sulfate (SO ₄) ≤ 0.01 % Total nitrogen (N) ≤ 0.001 %	1kg/ chai
128.	tri-Sodium citrate dihydrate - Na ₃ C ₆ H ₅ O ₇ .2H ₂ O	Assay ≥ 99.5 and ≤ 100.5 % Calcium (Ca) ≤ 20 ppm Copper (Cu) ≤ 5 ppm Iron (Fe) ≤ 5 ppm Lead (Pb) ≤ 5 ppm	1kg/ chai

		Magnesium (Mg) ≤ 5 ppm Potassium (K) ≤ 100 ppm	
129.	tri-Sodium phosphate dodecahydrate - $\text{Na}_3\text{PO}_4 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$	Assay (alkalimetric): 98,0 - 102,0 % Insoluble matter: $\leq 0,01$ % Fluoride (F) $\leq 0.0005\%$	1kg/ chai
130.	Sodium borohydride - NaBH_4	Appearance (Color) : White Appearance (Form) : Powder Titration Iodometric : 100.7%	100g/ chai
131.	Sodium chloride - NaCl	Assay (argentometric) ≥ 99.5 % pH-value (5%; water) 5.0-8.0 Insoluble matter ≤ 0.005 % Phosphate (PO_4) ≤ 0.0005 %	500g/ chai
132.	NaClO - dung dịch Sodium hypochlorite solution	Assay: min 5.0%	500ml/chai
133.	Bromothymol blue indicator - $\text{C}_{27}\text{H}_{28}\text{Br}_2\text{O}_5\text{S}$	Transition range pH 5.8 - pH 7.6 yellow - blue Absorption maximum λ 1 max. (buffer pH 5.8) 430 - 435 nm Absorption maximum λ 2 max. (buffer pH 7.6) 615 - 618 nm Spec. Absorptivity A 1%/1cm (λ 1 max.; 0.005 g/l; buffer pH 5.8; calc. on dried substances) 260 - 305	5g/chai
134.	Sodium hydrogen carbonate - NaHCO_3	Khảo nghiệm (tính axit; tính trên chất khô) 99,7 - 100,3 % Khảo nghiệm (độ axit) 99,0 - 101,0 % Chất không hòa tan $\leq 0,015$ %	500g/ chai
135.	Sodium hydroxide - NaOH	Xét nghiệm (đo axit, NaOH) 99 - 100% Xét nghiệm (calc tổng kiềm như NaOH) 99 - 100% Cacbonat (dưới dạng Na_2CO_3) $\leq 0,5\%$ Clorua (Cl) $\leq 0,0005$ %	1kg/ chai

		Phốt phát (PO_4) $\leq 0,0005\%$	
136.	Sodium salicylate - $\text{C}_7\text{H}_5\text{NaO}_3$	Xuất hiện dung dịch (10%; nước) Trong nước chất không hòa tan $\leq 0,005\%$ Clorua (Cl) $\leq 0,002\%$ Sulfat (SO_4) $\leq 0,01\%$ Kim loại nặng (như Pb) $\leq 0,001\%$ Fe (sắt) $\leq 0,001\%$ Nước $\leq 0,2\%$	1kg/ chai
137.	1-Butanol - $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$	Độ tinh khiết (GC) $\geq 99,5\%$ Flash point $35\text{ }^\circ\text{C}$ Melting Point $-90\text{ }^\circ\text{C}$ pH value 7 (70 g/l, H_2O , $20\text{ }^\circ\text{C}$) Vapor pressure $<10\text{ hPa}$ ($20\text{ }^\circ\text{C}$) Solubility 66 g/l	1 lít/ chai
138.	Ammonium chloride - NH_4Cl	Khảo nghiệm (argentometric) $\geq 99,8\%$ Khảo nghiệm (argentometric; tính trên chất khô) 99,0 - 100,5 % Chất không hòa tan $\leq 0,005\%$ giá trị pH (5%; nước, $25\text{ }^\circ\text{C}$) 4,5 - 5,5	1kg/ chai
139.	n-Hexane - C_6H_{14}	Độ tinh khiết $\geq 98,5\%$ Water $\leq 0.02\%$ Desity: Inclusive Between 0.653 - 0.673g/ml	2,5 lít/ chai
140.	Buffered Peptone Water	Thành phần: Peptone (includes enzymatic digest of casein) 10.0g/l; Sodium chloride 5.0g/l ; Potassium dihydrogen phosphate 1.5g/l; di-Sodium hydrogenphosphate dodecahydrate 9.0g/l pH-value ($25\text{ }^\circ\text{C}$): 7.1	500g/chai

141.	Ống AgNO ₃ 0,1 N Silver nitrate solution 0,1N	for 1000 ml, c(AgNO ₃) = 0,1 mol/l (0,1 N) Density 1,27 g/cm ³ (20 °C) pH value 7 - 9 (H ₂ O, 20 °C)	ống
142.	Ống chuẩn H ₂ SO ₄ 0,1N	Density 1,06 g/cm ³ (20 °C) pH value 1 (H ₂ O, 20 °C)	ống
143.	Ống chuẩn HCl 1N - Hydrochloric acid	Hydrochloric acid for 1000 ml, c(HCl) = 1 mol/l (1 N) Titrisol®	ống
144.	Dung dịch chuẩn dầu mỡ 4000 ug/ml Hexadecane/stearic acid (1:1)	2 components: 4000ug/ml each of n-Hexadecane ; Octadecanoic acid in Acetone Density 0.7815 g/cm ³ at 20°C n-Hexadecane 98.0% Octadecanoic acid 99.5%	100ml/ Chai
145.	Perchloric acid HClO ₄	Tiêu chuẩn: ACS,ISO,Reag. Ph Eur Assay (acidimetric) 70.0 - 72.0 % Bi (Bismuth) ≤ 0.1 ppm Ca (Calcium) ≤ 0.5 ppm Residue on ignition (as sulfate) ≤ 0.003 %	1 lít/ chai
146.	Polyseed	Glucose/glutamic acid: Tested results within acceptable range 198 +/- 30.5 mg/L (167.5 - 228.5 mg/L). GGA The product has been shown to be Salmonella negative using procedures recommended in the Microbiology Laboratory Guidebook, published by the USDA Food Safety and Inspection Service.	50 viên/chai
147.	Pyridine	Ni (Nickel) ≤ 0,000002 % Pb (Lead) ≤ 0,00001 %	100ml/chai

		Sn (Tin) $\leq 0,00001$ % Zn (Zinc) $\leq 0,00005$ % Dư lượng bay hơi $\leq 0,002$ % Nước $\leq 0,1$ %	
148.	Cloramin B	Hàm lượng: Clorine hoạt tính 25%	1 kg/túi
149.	Silicagel	Water absorption capacity (24 hrs., 80 % relative humidity): ≥ 27 % pH value 5 - 8 (100 g/l, H₂O, 20 °C) (slurry) Loss on drying (180 °C): ≤ 2 % particle size: 2-5 mm	1kg / chai
150.	SnCl ₂ .2H ₂ O Tin(II) chloride dihydrate	Assay % ≥ 97 Total sulfur (S) ppm ≤ 50 Lead (Pb) ppm ≤ 50 Calcium (Ca) ppm ≤ 100	100g/chai
151.	Stearic acid CH ₃ (CH ₂) ₁₆ COOH	Độ tinh khiết (GC, diện tích%) $\geq 97,0$% (a/a) Phạm vi nóng chảy (giá trị thấp hơn) ≥ 68 °C Phạm vi nóng chảy (giá trị trên) ≤ 70 °C	1kg / chai
152.	Sulfanamide C ₆ H ₈ N ₂ O ₂ S	Độ tinh khiết ≥ 99% , Clorua (Cl) $\leq 0,01$ % Sulphate (SO₄) $\leq 0,02$% Kim loại nặng (như Pb) $\leq 0,002$% Tro sunfat $\leq 0,1$% Tổn thất khi sấy (105 °C) $\leq 0,5$ %	100g/ chai
153.	Hóa chất Kovacs Indole reagent	Thành phần chính: n-Butanol; hydrochloric acid; 4-dimethylaminobenzaldehyde. Hiệu suất vi sinh: Salmonella Enteritidis ATCC® 13076 [WDCM 00030]: âm tính, Vòng vàng/nâu (lớp bề mặt) trong vòng 3 phút	100ml / chai

154.	Zn (CH ₃ COO) ₂ .2H ₂ O	Assay (complexometric) 99.5-101.0 % pH-value (5%; water) 6.0-7.0 Pb (Lead) ≤0.0005 % Phù hợp ACS	250g/chai
155.	Zinc sulfate heptahydrate ZnSO ₄ . 7H ₂ O	Assay (complexometric) 99.5-103.0 % pH-value (5%; water, 25 °C) 4.4-5.6 Total nitrogen (N) ≤ 0.0005 % NH ₄ (Ammonium) ≤ 0.001 %	1kg / chai
156.	Dung dịch chuẩn KCl 0,01mol/lPotassium chloride solution (nominal 1.41 mS/cm)	Chuẩn tiêu chuẩn NIST (c = 0,01 mol / l) . Độ Ph 7 (20 °C trong H ₂ O) Nhiệt độ sôi 100 °C/1013 hPa	30 túi x30ml/ Hộp
157.	Dung dịch chuẩn độ dẫn EC , tại 1413μS/cm	CONDUCTIVITY STANDARD giá trị chứng nhận: 1411 WS/cm at 25°C (77°F)	500ml/chai
158.	Dung dịch chuẩn độ đục 0NTU	Độ đục chuẩn 0 NTU theo tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17025 và ISO 17034, liên kết chuẩn NIST	500ml/chai
159.	Dung dịch chuẩn độ đục 1000NTU	Độ đục chuẩn 1000 NTU theo tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17025 và ISO 17034, liên kết chuẩn NIST	500ml/chai
160.	Dung dịch chuẩn độ đục 126NTU	Độ đục chuẩn 126 NTU theo tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17025 và ISO 17034, liên kết chuẩn NIST	500ml/chai
161.	Dung dịch chuẩn độ mặn 35ppt	DUNG DỊCH CHUẨN HIỆU CHUẨN 35,00 ppt Độ mặn Phương pháp phân tích: đo điện thế Độ không đảm bảo: ± 0,10 Giá trị chứng nhận: 34,99 ppt	500ml/chai
162.	Dung dịch chuẩn độ mặn 3ppt	DUNG DỊCH CHUẨN HIỆU CHUẨN 3,0 g/L Natri Clorua Phương pháp phân tích: chuẩn độ	500ml/chai

		Độ không đảm bảo: $\pm 0,02$ Giá trị chứng nhận: 3.02g/l	
163.	Giấy lọc sợi thủy tinh 4 inch (10,16cm)	- Sợi thủy tinh - Đường kính 4 inch (10,16cm) - Không chất kết dính. Khả năng giữ lại các hạt mịn rất cao. Hiệu suất giữ lại 99,98% các hạt 0,3 micron	100 tờ/ hộp
164.	Dung dịch bảo quản điện cực	- Dung dịch bảo quản $3,50 \pm 0,04M$ KCl - Hóa chất gốc được pha chế theo tiêu chuẩn ISO 3696/BS3978	500ml/chai
165.	Dung dịch làm sạch điện cực	- Dung dịch vệ sinh điện cực - Thành phần hóa học: Acid Hydrochloric 0.034%	500ml/chai
166.	Dung dịch châm điện cực oxy hòa tan polarographic	- Dung dịch điện phân dùng cho đầu dò oxy hòa tan polarographic	30ml/chai
167.	Dung dịch châm điện cực oxy hòa tan galvanic	Dung dịch điện phân dùng cho cho các đầu dò oxy hòa tan galvanic	30ml/chai
168.	Dung dịch chuẩn nhanh cho pH/EC/TDS	- pH 6.86 ± 0.02 @25°C - EC là 5.000 ± 25 $\mu S/cm$ @25°C (5.00 mS/cm)	500ml/chai
169.	Dung dịch hiệu chuẩn oxy zero	Dung dịch chuẩn oxy 0 mg/L; Độ chính xác ± 0.1 @25°C	Hộp
170.	Cột chiết pha rắn SPE C18	size : 1g/6mL Đóng gói: 30 cái/ túi	30 cái /túi
171.	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu có cánh khuấy. Bộ phận gia nhiệt được làm bằng sợi thủy tinh chịu nhiệt có độ dẻo cao, có thể chịu được nhiệt độ tối đa là 900°C. Cung cấp tốc độ khuấy lên đến 1.400 vòng/phút với máy khuấy từ tích hợp. Nguồn điện: 220V, 50Hz Công suất: 250W	cái

		Hệ thống sưởi tối đa: 450°C	
172.	Bình chưng cất cổ nhám 1000ml	- Dung tích: 1000ml - Cổ nhám NS: 29/32 - Đường kính: 131mm - Chiều cao: 187mm	cái
173.	Bình chưng cất cổ nhám 500ml	Diameter d (mm) 105 Height h (mm) 160 Capacity (mL) 500 Diameter (mm) 105 Nominal Size (NS) 29/32	cái
174.	Bình định mức 1000ml	Bình định mức 1000ml, loại A, màu hồ phách, giấy chứng nhận riêng có vạch chia độ và nút polyethylene tiện dụng, màu trắng Hiệu chuẩn dựa trên thể tích đổ vào (“In”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C. Dung sai thể tích tuân thủ cấp chính xác A, giới hạn chính xác của quy định về cân đo của Đức và các thông số kỹ thuật DIN và ISO. Đường kính: 125mm Cao: 300mm Nút chặn cỡ: 24/29 Cổ: 23 ± 2 Sai số: 0.4ml	cái
175.	Bình định mức 100ml	Bình định mức 100ml, loại A, màu hồ phách, giấy chứng nhận riêng có vạch chia độ và nút polyethylene tiện dụng, màu trắng Hiệu chuẩn dựa trên thể tích đổ vào (“In”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C. Dung sai thể tích tuân thủ cấp chính xác A, giới hạn chính xác của quy định về cân đo của Đức và các thông số kỹ thuật DIN và ISO.	cái

		Đường kính: 60mm Cao: 170mm Nút chặn cỡ: 12/21 Cổ: 13 ± 1 Sai số: 0.1ml	
176.	Bình định mức 200ml	Bình định mức 200ml màu trắng , loại A, nút bát giác làm từ nhựa PE. Hiệu chuẩn dựa trên thể tích đổ vào (“In”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C. Dung sai thể tích tuân thủ cấp chính xác A, giới hạn chính xác của quy định về cân đo của Đức và các thông số kỹ thuật DIN và ISO Đường kính: 75mm Cao: 210mm Nút chặn cỡ: 14/23 Cổ: 15.5 ± 1.5 Sai số: 0.15ml	cái
177.	Bình định mức 25ml	Bình định mức 25ml màu trắng , loại A, nút bát giác làm từ nhựa PE. Hiệu chuẩn dựa trên thể tích đổ vào (“In”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C. Dung sai thể tích tuân thủ cấp chính xác A, giới hạn chính xác của quy định về cân đo của Đức và các thông số kỹ thuật DIN và ISO Đường kính: 40mm Cao: 110mm Nút chặn cỡ: 10/19 Cổ: 9 ± 1 Sai số: 0.04ml	cái
178.	Bình định mức 500ml	Bình định mức màu trắng 500ml, loại B. Hiệu chuẩn dựa trên thể tích đổ vào (“In”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C.	cái

		Dung sai thể tích tuân thủ cấp chính xác B, giới hạn chính xác của quy định về cân đo của Đức và các thông số kỹ thuật DIN và ISO. Đường kính: 100mm Cao: 260mm Nút chặn cỡ: 19/26 Cổ: 19 ± 2 Sai số: 0.5ml	
179.	Bình định mức 50ml	Bình định mức 50ml, loại A, Phù hợp USP <31>, Chứng nhận riêng USP Hiệu chuẩn dựa trên thể tích đổ vào (“In”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C. Dung sai thể tích tuân thủ cấp chính xác A, giới hạn chính xác của quy định về cân đo của Đức và các thông số kỹ thuật DIN và ISO. Đường kính: 50mm Cao: 140mm Nút chặn cỡ: 12/21 Cổ: 11 ± 1 Sai số: 0.05ml	cái
180.	Bình hút ẩm chân không loại nhỏ hình chữ nhật, trong suốt	nhựa acrylic Kích thước bên trong (mm): 135 x 60 x 200 Chất liệu: Thân / PMMA trong suốt (nhựa acrylic), Đóng gói / NBR (tròn), Cao su silicone (Loại hình chữ nhật)	cái
181.	Bình hút ẩm thủy tinh 240mm	Bình hút ẩm thủy tinh phi 240 mm, Chất liệu: thủy tinh , Được dùng để làm khô hay hút ẩm sản phẩm và lưu trữ những chất nhạy cảm với độ ẩm	cái
182.	chai nhỏ giọt 100ml	Chai nhỏ giọt màu hổ phách từ	cái

		Thủy tinh soda-vôi, với pipet thủy tinh trong suốt có thể thay thế khớp nối mài tiêu chuẩn, hoàn chỉnh với núm cao su. Dung tích 100ml, cổ 14/15, cao 105mm, từ borosilicate 3.3	
183.	Bình tam giác cổ hẹp thành dày 100ml	Bình tam giác 100ml cổ hẹp, vành được gia cố (thành dày) Sản phẩm được đặc trưng bởi độ bền cơ học cao hơn đạt được nhờ gia cố vành. Đường kính đáy 64mm, đường kính miệng 22mm, cao 105mm	cái
184.	Bình xác định Iodine 250ml	Bình đựng iốt 250ml Hình dạng bình tam giác, có khớp nối mài tiêu chuẩn và nút thủy tinh. Đường kính 85mm, cao 160mm, cổ 29/32 Với vạch chia dễ đọc và vùng nhãn rộng, dễ dàng đánh dấu bằng gốm sứ trắng nung, độ bền cao	cái
185.	Bình tam giác chịu lực cổ hẹp 25ml	Bình tam giác 25ml cổ hẹp, vành được gia cố (thành dày) Sản phẩm được đặc trưng bởi độ bền cơ học cao hơn đạt được nhờ gia cố vành. Đường kính đáy 42mm, đường kính miệng 22mm, cao 75mm	cái
186.	Bình tam giác 500ml	Bình đựng iốt 500ml Hình dạng bình tam giác, có khớp nối mài tiêu chuẩn và nút thủy tinh. Đường kính 105mm, cao 195mm, cổ 29/32 Với vạch chia dễ đọc và vùng nhãn rộng, dễ dàng đánh dấu bằng gốm sứ trắng nung, độ bền cao	cái
187.	Bình tam giác 50ml	Bình tam giác 50ml cổ hẹp, vành được gia cố (thành dày) Sản phẩm được đặc trưng bởi độ bền cơ học cao hơn đạt được nhờ gia cố vành. Đường kính đáy 51mm, đường kính miệng 22mm, cao 90mm	cái
188.	Bình tia nước cất 1000 ml	Bình tia cổ hẹp	cái

		Sản xuất từ nhựa PE Dung tích 1000ml chai màu xanh da trời	
189.	Bình tia nước cất 500 ml	Bình tia cổ hẹp Sản xuất từ nhựa PE Dung tích 500ml chai màu xanh lá	cái
190.	Bộ lọc vi sinh thủy tinh (Bộ lọc chân không)	Bộ lọc chân không bằng thủy tinh dành cho màng lọc 50mm hoặc 47mm vòi xả: 15mm Dung tích phễu: 250ml Dung tích chai: 1000ml Diện tích lọc: 12,5cm ² Áp suất vận hành tối đa: Chỉ dành cho chân không Tiệt trùng: Bằng phương pháp hấp tiệt trùng (tối đa 134°C) hoặc bằng phương pháp sấy khô (tối đa 180°C) Khả năng tương thích hóa chất: Tương thích với thủy tinh và PTFE Bộ lọc màng phù hợp: Ø 50mm (hoặc 47mm), bộ lọc sơ bộ 40 hoặc 42mm Linh kiện và vật liệu: Phễu, đế và bình thủy tinh borosilicate, Thủy tinh thiêu kết trong vòng PTFE và vòng chữ O fluoroelastomer (45×3mm) bên dưới, kẹp nhôm anodized	Bộ
191.	Buret chuẩn độ 10ml	Buret thủy tinh 10ml Khóa van thủy tinh thẳng Nhiệt độ sấy tối đa: 180°C Có sọc Schellbach và các vạch chia chính như các phân chia hình tròn. Hiệu chuẩn được dựa trên thể tích đổ ra (“Ex”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C. Cao 820mm, độ chính xác 0.02ml, vạch chia 0.02ml Màu in: xanh	cái

192.	Buret chuẩn độ 25ml	Buret thủy tinh 25ml Khóa van thủy tinh thẳng Nhiệt độ sấy tối đa: 180°C Có sọc Schellbach và các vạch chia chính như các phân chia hình tròn. Hiệu chuẩn được dựa trên thể tích đổ ra (“Ex”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C. Cao 820mm, độ chính xác 0.03ml, vạch chia 0.05ml Màu in: xanh	cái
193.	Chai trung tính thủy tinh màu nâu 1000ml	- Được làm từ vật liệu thủy tinh soda-lime - Nắp vặn bằng polypropylen - Có thể dùng để lưu trữ, pha trộn và lấy mẫu - Ren GL45 - Lưu trữ dung dịch vô trùng tiện lợi - Kháng hóa chất tốt - Có vạch chia - Có thể tiệt trùng bằng hơi nước	cái
194.	Chai đựng hóa chất màu nâu 250ml	Chai thủy tinh màu nâu hổ phách , không bị ăn mòn bởi hóa chất thông thường, Nắp thủy tinh, được đậy kín, tránh khả năng bay hơi của hóa chất, hay khả năng hút ẩm trong không khí dung tích 250ml	cái
195.	Chai thủy tinh nâu 500ml nút mài miệng rộng	Chai thủy tinh màu nâu hổ phách , không bị ăn mòn bởi hóa chất thông thường, Nắp thủy tinh, được đậy kín, tránh khả năng bay hơi của hóa chất, hay khả năng hút ẩm trong không khí dung tích 500ml	cái
196.	Chai nâu đựng hóa chất - 1000ml - miệng rộng	Chai thủy tinh màu nâu hổ phách , không bị ăn mòn bởi hóa chất thông thường, Nắp thủy tinh, được đậy kín, tránh khả năng bay hơi của hóa chất, hay khả năng hút ẩm trong không khí	chai

		dung tích 100ml	
197.	Chai BOD 300ml	• Tuân thủ theo tiêu chuẩn ISO 9213 và ASTM E-438 Loại 1, Hạng A • Với diện tích đánh dấu lớn • Được hiệu chuẩn chính xác đến 3 chữ số thập phân Approx. O.D *Height (mm): 70 x 143	Cái
198.	Bộ giá đỡ phễu chiết	Chân đế: 01 cái Cọc inox: 01 cái Vòng đỡ phễu: 02 cái Kẹp đa dụng: 02 cái Dùng cho phễu chiết 250ml, 500ml, 1000ml	Bộ
199.	Chậu rửa thủy tinh 20 cm	Bảng thủy tinh , đường kính 20cm Thành cao 13 cm dày 3,5 mm Chậu thủy tinh được sử dụng để làm chậu rửa các dụng cụ thí nghiệm trong phòng thí nghiệm	cái
200.	Cốc đong inox 100ml	Được sản xuất từ thép không gỉ AISI 304 Lớp bên trong nhẵn bóng giúp vệ sinh dễ dàng hơn nhiều.	cái
201.	Cốc nhựa 500ml	Được sản xuất từ nhựa polypropylene siêu trong theo tiêu chuẩn ISO 7056 với thành dày. Chịu được hầu hết các loại axit, bazơ và nhiều loại dung môi thông dụng. Vòi lớn tiện dụng giúp giảm thiểu nguy cơ tràn đổ trong quá trình rót chất lỏng.	cái
202.	Cốc đốt cao thành 1000ml	Theo tiêu chuẩn Iso 3819, có thể hấp tiệt trùng 121°C Đường kính 95mm x cao 180mm	cái
203.	Cốc đốt cao thành 100ml	Theo tiêu chuẩn Iso 3819, có thể hấp tiệt trùng 121°C Đường kính 48mm x cao 80mm	cái

204.	Cốc đốt cao thành 250ml	Theo tiêu chuẩn Iso 3819, có thể hấp tiệt trùng 121°C Đường kính 60mm x cao 120mm	cái
205.	Cốc đốt 50ml	Theo tiêu chuẩn Iso 3819, có thể hấp tiệt trùng 121°C Đường kính 38mm x cao 70mm	cái
206.	Cột khử Cadimi - Cột khử Nitrate	Ứng dụng trong phân tích Nitrate - NO ₃ - theo SMEWW 4500 NO-3 E: 2005	Cái
207.	Cột sắc ký thủy tinh 400mm , khóa PTFE	Đường kính trong 20mm x dài 400 mm, cổ nhám 29/32	Cái
208.	Cuvet thạch anh 10mm	Chất liệu thạch anh Kích thước: 12,5×12,5×45mm (WxDxH mm) Phạm vi bước sóng 190 – 2500 nm	cái
209.	Đầu côn vàng PP 200µl	Chất liệu: Nhựa polypropylene - Dung tích: 200µl - Màu: vàng Kích thước và hình dạng đồng đều, cho phép lắp vừa vặn với hầu hết các micropipet Lỗ hút mẫu đồng đều, không chớp sáng, đảm bảo độ chính xác và khả năng phân phối mẫu lặp lại. Giảm thiểu tối đa các giọt mẫu còn sót lại ở đầu hút	1000 cái/gói
210.	Đầu côn xanh PP 1000µl	Chất liệu: Nhựa polypropylene - Dung tích: 1000µl - Màu: Xanh Kích thước và hình dạng đồng đều, cho phép lắp vừa vặn với hầu hết các micropipet Lỗ hút mẫu đồng đều, không chớp sáng, đảm bảo độ chính xác và khả năng phân phối mẫu lặp lại. Giảm thiểu tối đa các giọt mẫu còn sót lại ở đầu hút	500 cái/ gói
211.	Đầu côn 5ml	Chất liệu: Nhựa polypropylene nguyên chất chất lượng cao Dung tích: 5ml Kích thước và hình dạng đồng đều, cho phép lắp vừa vặn với hầu hết các	250 cái/gói

		micropipet Lỗ hút mẫu đồng đều, không chớp sáng, đảm bảo độ chính xác và khả năng phân phối mẫu lặp lại. Giảm thiểu tối đa các giọt mẫu còn sót lại ở đầu hút	
212.	Đĩa petri 100 x 15 mm	Đĩa Petri 100x15mm Phần đáy của đế có ba núm để giữ ổn định. DIN 13132, A 121°C, USP standard	cái
213.	Đĩa petri thủy tinh 80*15mm	Kích thước 80x15mm DIN 13132, A 121°C, USP standard	cái
214.	Đũa thủy tinh 6mm x 300mm	Chất liệu: thủy tinh, Dùng để khuấy, Kích thước: đường kính 6mm, dài 300mm	cái
215.	Micropipet 1000-10000ul	Kích thước : Dải đo 1000-10000ul Mỗi pipet được hiệu chuẩn riêng theo tiêu chuẩn ISO 8655 và được chứng nhận, Cung cấp kèm theo chứng nhận hiệu chuẩn riêng, Thân máy siêu nhẹ và cân đối mang lại sự thoải mái nhất trong thời gian sử dụng pipet kéo dài, Đảm bảo cài đặt dung tích nhanh chóng và dễ dàng bằng một tay, Hiển thị dung tích đầy đủ, Hệ thống pipet lò xo mềm dễ dàng thực hiện với ngón tay cái làm giảm áp suất pít tông	cái
216.	Ống ly tâm nhựa 15ml, nắp phẳng	Ống hình nón 15ml vùng viết lớn màu trắng để dễ đánh dấu Nhiệt độ làm việc: ổn định từ -20 °C đến 121 °C (ngoại trừ nắp phẳng) Ống 15ml có thể chịu ly tâm 8400 RCF tương ứng	500 cái/thùng
217.	Ống đong thủy tinh 100ml	Ống đong thủy tinh 100ml có để lục giác, loại A vạch chia màu xanh, có vòng chia độ, có giấy chứng nhận lô và giấy chứng nhận hợp quy.	Cái

		Để lục giác lớn giúp xi lanh không bị lặn. Để được trang bị ba núm vặn giúp tăng độ ổn định. Hiệu chuẩn dựa trên thể tích đổ vào (“In”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C. Giới hạn độ chính xác của xi lanh đo tuân thủ tiêu chuẩn DIN và ISO. Đường kính 29mm, cao 256mm, độ chính xác 0,5ml, vạch chia 1ml	
218.	Ống đong thủy tinh 250ml	Ống đong thủy tinh 250ml có để lục giác, loại A vạch chia màu xanh, có vòng chia độ, có giấy chứng nhận lô và giấy chứng nhận hợp quy. Để lục giác lớn giúp xi lanh không bị lặn. Để được trang bị ba núm vặn giúp tăng độ ổn định. Hiệu chuẩn dựa trên thể tích đổ vào (“In”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C. Giới hạn độ chính xác của xi lanh đo tuân thủ tiêu chuẩn DIN và ISO. Đường kính 39mm, cao 331mm, độ chính xác 1ml, vạch chia 2ml	Cái
219.	Ống Durham Thủy Tinh 6x30mm	Thủy tinh borosilicat 3.3 trong suốt, kích thước 6x30mm Ống Durham thủy tinh là dụng cụ được sử dụng để phát hiện sự sinh khí của vi sinh vật trong các thử nghiệm sinh hóa tại phòng thí nghiệm, viện nghiên cứu,	1kg / túi
220.	Ống ly tâm nhựa trong suốt 50ml đáy nhọn	Màu sắc: trong suốt Dung tích: 50ml Kích thước: 30x120 mm Thành ống cực kỳ chắc chắn đảm bảo khả năng chống lại lực ly tâm cao lên đến 6.000RCF, Có thể hấp tiệt trùng ở 121°C trong 20 phút, Không nên đóng nắp trong quá trình hấp tiệt trùng,	50Cái / gói
221.	Ống ly tâm 100ml, đáy tròn, nắp vặn	Hình dạng: đáy tròn, nắp vặn Chất liệu: PP (Polypropylene) Lực ly tâm tối đa: 8000 xg	30 cái/ gói

		Dải nhiệt độ: -80°C-121°C, có thể tiệt trùng ở 121°C/15psi trong 15 phút	
222.	Ống nghiệm 18x180mm	Ống nghiệm có vành thành mỏng 18x180mm Thể tích 35ml, Độ dày thành 0,5-0,6mm	100 cái/ Gói
223.	Ống nghiệm thủy tinh 16 x 16mm	Được sản xuất bằng máy tự động với chiều dài và độ dày đồng đều. Do đặc tính của thủy tinh borosilicate, thủy tinh này được khuyến nghị sử dụng cho các ứng dụng chịu nhiệt độ cao. Kích thước: 16x160 mm	100 cái/ hộp
224.	Ống nghiệm nắp vận	Mô tả sản phẩm : 18mmx180mmx GL18mm dung tích 32ml , độ dày 1mm) nắp vận bằng nhựa PP đen. Màu sắc : trong suốt chịu đc nhiệt độ tới 140°C	cái
225.	10 µL, Gastight Syringe, Cemented Needle (N)	Loại ống tiêm Kín khí Chiều dài kim 2 inch (51 mm) Đường dẫn chất lỏng SST, Thủy tinh Borosilicate, PTFE Áp lực 1000 psig (68,9 bar) Nhiệt độ tối đa 50°C /122°F Nhiệt độ tối thiểu 10°C /50°F	1 ống/gói
226.	100 µL-Gastight CTC C-Line Autosampler Syringe (6,6 mm)	Loại ống tiêm Kín khí Chiều dài kim 2,00 inch (50,8 mm) Áp lực 1000 psig (68,9 bar) Nhiệt độ tối đa 50°C/122°F Nhiệt độ tối thiểu 20°C /68°F Đường dẫn chất lỏng SST, Thủy tinh Borosilicate, PTFE	1 ống/gói
227.	250 µL microliter syringe	Loại ống tiêm Microliter Chiều dài kim 2 inch (51 mm)	1 ống/gói

		Thể tích 250 µL Nhiệt độ tối đa 80°C/176°F Nhiệt độ tối thiểu 10°C /50°F	
228.	50 µL, Gastight CTC PAL X-Type Autosampler Syringe (7,9 mm)	Ống tiêm lấy mẫu tự động CTC PAL X-Type kín khí 50 µL . Dòng ống 1.700	1 ống/gói
229.	500 µL, Gastight Syringe, Large Removable Needle (RN)	Ống tiêm kín khí Chiều dài kim 2 inch (51 mm) Nhiệt độ tối đa 80°C /176°F Nhiệt độ tối thiểu 10°C/50°F Áp lực 700 psig (48,3 bar)	1 ống/gói
230.	Phễu chiết quả lê 1000ml	Phễu tách hình nón 1000ml, khóa PTFE Đường kính: 380mm Kích thước cổ: 29/32 Kích thước khóa tiêu chuẩn (DIN 12541): 6 NS	cái
231.	Phễu chiết quả lê 500ml	Phễu tách hình nón 500ml, khóa PTFE Đường kính: 320mm Kích thước cổ: 29/32 Kích thước khóa tiêu chuẩn (DIN 12541): 4 NS	cái
232.	Pipet 10ml	Pipet đong bằng thủy tinh Soda-vôi, loại AS, loại 1 Hiệu chuẩn dựa trên thể tích rót ra (“Ex”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C Dài 360mm, độ chính xác 0.05ml, , vạch chia 0.1ml Mã màu DIN 12621: 2 x orange	cái
233.	Pipet 1ml	Pipet đong bằng thủy tinh Soda-vôi, loại AS, loại 1 Hiệu chuẩn dựa trên thể tích rót ra (“Ex”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C	cái

		Dài 360mm, độ chính xác 0.007ml, , vạch chia 0.01ml Mã màu DIN 12621: 2 x yellow	
234.	Pipet 5ml	Pipet đong bằng thủy tinh Soda-vôi, loại AS, loại 1 Hiệu chuẩn dựa trên thể tích rót ra (“Ex”) ở nhiệt độ tham chiếu +20°C Dài 360mm, độ chính xác 0.03ml, , vạch chia 0.05ml Mã màu DIN 12621: 2 x red	cái
235.	Pipet pasteur thủy tinh	Chiều dài 150mm Chất liệu : thủy tinh	250 cái/ hộp
236.	Quả bóp cao su 2ml, lỗ ø 5mm	Làm bằng cao su có độ bền cơ học cao, Sản phẩm dùng để loại bỏ bớt hoặc thêm một lượng nhỏ chất lỏng từ Pipet Pasteur hoặc ống nhỏ giọt. Diameter d (mm) 14.3 Height h (mm) 42.4 Capacity (mL) 2	10 cái/hộp
237.	Quả bóp 3 van cao su	- Quả bóp 3 van làm từ cao su thiên nhiên - Màu đỏ, cổ ngắn - Theo tiêu chuẩn Iso 9001:2015	cái
238.	Quả bóp cao 1 van 90ml	Quả bóp cao 1 van 90ml	cái
239.	Cột chiết pha rắn SILICA	30pcs/ box- Silica/1000mg/6ml Diện tích bề mặt: 480 m ² /g Kích thước hạt: 40-75 µm	30 cái/hộp
240.	Thìa Xúc Hoá Chất Inox 2 Đầu Tròn 16cm	Được làm bằng inox sáng bóng không bị hoen rỉ - Thiết kế với 2 đầu tròn, Muỗng cứng cáp dày dặn chắc chắn và bền bỉ, Đầu muỗng tròn thiết kế tối ưu trong việc xúc hóa chất Kích thước: 16cm	Cái

241.	Thìa Xúc Hoá Chất Inox 2 Đầu Tròn 22cm	Được làm bằng inox sáng bóng không bị hoen rỉ - Thiết kế với 2 đầu tròn, Muỗng cứng cáp dày dặn chắc chắn và bền bỉ, Đầu muỗng tròn thiết kế tối ưu trong việc xúc hóa chất - Chất liệu: Inox 201 không gỉ cao cấp Kích thước: 22cm	Cái
242.	Thìa thủy tinh	Chất liệu thủy tinh ,Dài 15cm không tính đầu muỗng	Cái
243.	Kẹp gấp giấy lọc	Thép không gỉ AISI 304 chất lượng cao, kháng hóa chất, chống ăn mòn. Được sử dụng để gấp đặt giấy lọc	cái
244.	Chai nhựa 1000ml	Màu sắc: trắng Chất liệu: nhựa PP	cái
245.	Chai nhựa 500ml	Màu sắc: trắng Chất liệu: nhựa PP	cái
246.	Bình tam giác 100ml	Bình tam giác cổ rộng 100ml Đường kính 64mm, miệng 34mm, cao 105mm. Theo DIN 24450 , A 121°C, USP standard	cái
247.	Cốc thủy tinh 10ml	Cốc đót thấp thành 10ml, đường kính 26mm cao 35mm theo ISO 3819, A 121°C.	cái

*** Ghi chú:**

- Tên hàng hóa, yêu cầu kỹ thuật, quy cách chỉ mang tính tham khảo, nhà thầu có thể chào tương đương hoặc tốt hơn.

- Yêu cầu thông số kỹ thuật trên là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu, nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chi tiết chỉ mang tính tham khảo, minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật của hàng hóa, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp của nhà thầu nhưng phải đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "ưu việt" hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu.

Nội hàm "tương đương" được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

(1) Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tương đương tiêu chuẩn

(2) Tương đương về mặt kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ

(3) Tương đương về chất lượng hình ảnh, độ chính xác màu sắc và góc nhìn.

(4) Tương đương về tính chất cơ khí và thuộc tính vật lý của vật liệu.

(5) Tương đương về tính năng cơ bản, độ tin cậy, phạm vi ứng dụng

(6) Tương đương về công suất; hiệu suất, yêu cầu thông số đầu vào; danh mục, độ chính xác kết quả đầu ra.

(7) Tương đương về giá trị đo; độ chính xác kết quả đo

(8) Tương đương về hàm lượng, nồng độ, tính chất

(9) Các yếu tố tương đương khác

Nhà thầu có thể chào hàng hóa được nêu trên hoặc loại hàng hóa khác nhưng phải chứng minh sự tương đương hoặc ưu việt so với hàng hóa được nêu trên. Để chứng minh sự tương đương nhà thầu phải có bảng so sánh chi tiết về thông số kỹ thuật, đặc tính sử dụng cùng các tài liệu kỹ thuật kèm theo để chứng minh.

1.3. Các yêu cầu khác:

- E-HSDT đính kèm file Excel/file Word Bảng so sánh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (hoặc bảng chào kỹ thuật... hoặc tương đương) thể

hiện các nội dung đáp ứng kỹ thuật của E-HSDT so với yêu cầu của E-HSMT và tối thiểu các thông tin sau của hàng hóa chào thầu (*Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác giữa file Excel/file Word và file scan nhà thầu cung cấp*):

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu của E-HSMT		Đáp ứng của nhà thầu		Các nội dung khác (nếu có)
		Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Thông số kỹ thuật chào thầu	Quy cách	
1						
2						
3						
...						
n						

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa trước khi bàn giao được tiến hành tại địa điểm bàn giao hàng hóa.

- Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.

- Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định.

- Chủ đầu tư sẽ tiến hành kiểm tra giám sát, tối thiểu theo các nội dung sau:
 - + Kiểm tra tính hợp lệ của hàng hóa (CO, CQ hoặc CoA, năm sản xuất, hạn sử dụng và các tài liệu liên quan...).
 - + Tài liệu chứng từ của các hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp bàn giao hàng hóa lần đầu *(những lần tiếp theo nhà thầu có thể không cần cung cấp nếu hàng hóa bàn giao vẫn thuộc lô hàng hóa đã giao)*.
 - + Kiểm tra tình trạng vận chuyển, đóng gói nguyên vẹn, đồng bộ của hàng hóa tại địa điểm giao hàng. Nếu phát hiện hư hỏng thì lập biên bản hiện trường báo cáo chủ đầu tư.
 - + Kiểm tra chất lượng và số lượng hàng hóa trước khi bàn giao
 - + Kiểm tra và bàn giao cho bên sử dụng: catalog, hướng dẫn sử dụng, hồ sơ kỹ thuật, chứng từ liên quan.